

## QUỸ ETF SSIAM VN30

Số/No: 334/2026/TB-SSIAM-NVQ

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH  
HOÁN ĐỔIANNOUNCEMENT  
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VN30
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV30
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 19/06/2026
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF

Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/Basket of Component Securities and Cash Component:

| STT   | Mã chứng khoán    | Số lượng | Tỷ lệ % trong danh mục |
|-------|-------------------|----------|------------------------|
| Order | Securities symbol | Volume   | Weighting              |
| 1     | ACB               | 4.400    | 4,01%                  |
| 2     | BID               | 300      | 0,52%                  |
| 3     | BSR               | 800      | 0,86%                  |
| 4     | CTG               | 1.000    | 1,38%                  |
| 5     | FPT               | 2.900    | 8,45%                  |
| 6     | GAS               | 200      | 0,67%                  |
| 7     | GVR               | 300      | 0,43%                  |
| 8     | HDB               | 3.600    | 3,68%                  |
| 9     | HPG               | 9.600    | 9,24%                  |
| 10    | LPB               | 2.500    | 4,79%                  |
| 11    | MBB               | 3.600    | 3,70%                  |
| 12    | MSN               | 1.700    | 4,99%                  |
| 13    | MWG               | 2.200    | 7,05%                  |
| 14    | PLX               | 200      | 0,32%                  |
| 15    | SAB               | 200      | 0,39%                  |
| 16    | SHB               | 3.400    | 1,92%                  |
| 17    | SSB               | 1.500    | 0,91%                  |
| 18    | SSI               | 1.500    | 1,68%                  |
| 19    | STB               | 1.600    | 4,62%                  |
| 20    | TCB               | 3.500    | 4,44%                  |
| 21    | TPB               | 1.300    | 0,86%                  |
| 22    | VCB               | 800      | 2,01%                  |
| 23    | VHM               | 700      | 4,11%                  |
| 24    | VIB               | 1.900    | 1,26%                  |

| STT        | Mã chứng khoán            | Số lượng             | Tỷ lệ % trong danh mục |
|------------|---------------------------|----------------------|------------------------|
| Order      | Securities symbol         | Volume               | Weighting              |
| 25         | VIC                       | 1.100                | 9,20%                  |
| 26         | VJC                       | 700                  | 3,94%                  |
| 27         | VNM                       | 1.700                | 4,10%                  |
| 28         | VPB                       | 3.900                | 4,19%                  |
| 29         | VPL                       | 100                  | 0,37%                  |
| 30         | VRE                       | 1.800                | 2,20%                  |
| <b>I</b>   | <b>Chứng khoán/Stock</b>  | <b>2.365.795.000</b> | <b>96,28%</b>          |
| <b>II</b>  | <b>Tiền/Cash(VND)</b>     | <b>91.354.570</b>    | <b>3,72%</b>           |
| <b>III</b> | <b>Tổng/Total (=I+II)</b> | <b>2.457.149.570</b> | <b>100%</b>            |

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoá đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

|   |                      |
|---|----------------------|
| + Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND) | <b>2.365.795.000</b> |
| + Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)                 | <b>2.457.149.570</b> |
| + Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)  | <b>91.354.570</b>    |

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

| STT | Mã chứng khoán  | Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu | Đối tượng áp dụng  | Lý do  |
|-----|-----------------|------------------------------------|--|--|
| No. | Securities code | Substitution cash per share (VND)  | Applied to   | Reason   |
| 1   | BID             | 42.750                             | BSC  | Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC |
| 2   | MWG             | 78.700                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài<br>Foreign Investor/Foreign AP | Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit  |
| 3   | SSI             | 27.500                             | SSI  | Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading   |

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

| Chỉ tiêu/Criteria   | Kỳ này/This Period (*)<br>19/06/2026 | Kỳ trước/Last Period(**)<br>18/06/2026 | Chênh lệch/<br>Difference |
|---|--------------------------------------|--|---------------------------|
| 1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued                       | 0,00                                 | 0,00                                   | 0,00                      |
| 2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed                            | 0,00                                 | 0,00                                   | 0,00                      |
| 3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares                         | 9.900.000,00                         | 9.900.000,00                           | 0,00                      |
| 4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price                                     | 24.740,00                            | 24.760,00                              | -20,00                    |
| 5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date |                                      |  |                           |
| của quỹ ETF/ of the Fund  | 243.257.807.464,00                   | 242.023.669.855,00                     | 1.234.137.609,00          |
| của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit                                     | 2.457.149.570,00                     | 2.444.683.533,00                       | 12.466.037,00             |
| của 1 CCQ/ per Share  | 24.571,49                            | 24.446,83                              | 124,66                    |
| 6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index   | 1.963,57                             | 1.967,22                               | -3,65                     |

(\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 18/06/2026/ Indicator No. 5 uses the net asset value 18/06/2026.

(\*\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 17/06/2026/ Indicator No. 5 uses the net asset value 17/06/2026.

**Đại diện tổ chức**  
**Organization representative**